Mẫu số 24

**Mã ký hiệu số Chứng chỉ hành nghề dược, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tỉnh/Tp thuộc TW** | **Ký hiệu** | **STT** | **Tỉnh/Tp thuộc TW** | **Ký hiệu** |
| 1 | Bộ Y tế | BYT | 33 | Khánh Hòa | KH |
| 2 | Hà Nội | HNO | 34 | Kiên Giang | KG |
| 3 | Hải Phòng | HP | 35 | Kon Tum | KT |
| 4 | Đà Nẵng | ĐNA | 36 | Lai Châu | LCH |
| 5 | TP. Hồ Chí Minh | HCM | 37 | Lâm Đồng | LĐ |
| 6 | An Giang | AG | 38 | Lạng Sơn | LS |
| 7 | Bà Rịa Vũng Tàu | BRVT | 39 | Lào Cai | LCA |
| 8 | Bắc Giang  | BG | 40 | Long An  | LA |
| 9 | Bắc Kạn | BK | 41 | Nam Định | NĐ |
| 10 | Bạc Liêu | BL | 42 | Nghệ An | NA |
| 11 | Bắc Ninh | BN | 43 | Ninh Bình | NB |
| 12 | Bến Tre | BTR | 44 | Ninh Thuận | NT |
| 13 | Bình Định | BĐ | 45 | Phú Thọ | PT |
| 14 | Bình Dương | BD | 46 | Phú Yên | PY |
| 15 | Bình Phước | BP | 47 | Quảng Bình | QB |
| 16 | Bình Thuận | BTH | 48 | Quảng Nam | QNA |
| 17 | Cà Mau | CM | 49 | Quảng Ngãi | QNG |
| 18 | Cần Thơ | CT | 50 | Quảng Ninh | QNI |
| 19 | Cao Bằng | CB | 51 | Quảng Trị | QT |
| 20 | Đắc lắc | ĐL | 52 | Sóc Trăng | ST |
| 21 | Đắc Nông | ĐNO | 53 | Sơn La | SL |
| 22 | Điện Biên | ĐB | 54 | Tây Ninh | TNI |
| 23 | Đồng Nai | ĐNAI | 55 | Thái Bình | TB |
| 24 | Đồng Tháp | ĐT | 56 | Thái Nguyên | TNG |
| 25 | Gia Lai | GL | 57 | Thanh Hóa | TH |
| 26 | Hà Giang | HAG | 58 | Thừa Thiên Huế | TTH |
| 27 | Hà Nam | HNA | 59 | Tiền Giang | TG |
| 28 | Hà Tĩnh | HT | 60 | Trà Vinh | TV |
| 29 | Hải Dương | HD | 61 | Tuyên Quang | TQ |
| 30 | Hậu Giang | HAUG | 62 | Vĩnh Long | VL |
| 31 | Hòa Bình | HB | 63 | Vĩnh Phúc | VP |
| 32 | Hưng Yên | HY | 64 | Yên Bái | YB |